TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KỲ ANH** **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ–ST
Ngày: 08 -11 - 2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Xuân Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Nhưng

Ông Nguyễn Văn Thiềm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Thạch – Thư ký Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Lĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn**:** Chị Lê Thị T

Sinh ngày: 27 tháng 4 năm 1988

Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D

Sinh ngày: 09 tháng 6 năm 1980

Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2018, trong các bản khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Chị T đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn D tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 05 thánh 9 năm 2008. Sau khi kết hôn được một khoảng thời gian thì anh D đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thời gian đó khi vợ chồng liên lạc với nhau thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp nhau. Đến tháng 3 năm 2017 khi anh D trở về nước thì mâu thuẫn bắt đầu trở nên trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh D thường uống rượu say và gây sự, đánh đập vợ con. Mâu thuẫn giữa vợ làm ảnh hưởng đến tinh thần, tâm lý của con và dẫn đến tình cảm của chị dành cho anh D dần phai nhạt. Đến ngày 19 tháng 02 năm 2018 sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn chị đã đưa hai con về nhà ngoại, vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Nay, chị Lê Thị T yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Văn D.

Vợ chồng có 02 con chung là cháu: Nguyễn Lê A –Sinh ngày 23 tháng 7 năm 2010 và cháu Nguyễn Lê B – Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2013. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở với chị T tại nhà bố mẹ chị T. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện nay chị làm công tác viên dân số, y tê, thu nhập mỗi tháng khoảng 4.000.000đ (*bốn triệu đồng),* đủ khả năng để tự mình chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con.

Qúa trình chung sống, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- 01 thửa đất thuộc Thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (trước đây là thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh nhưng tháng 11 năm 2013, thực hiện việc sáp nhập thôn, Đảng ủy, UBND xã Kỳ Văn đã sáp nhập thôn Đ và thôn S thành thôn L), có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh D và chị T, số vào sổ cấp: CH 00062 do UBND huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 05 tháng 6 năm 2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích của thửa đất là 435m^2 tuy nhiên qua đo đạc thực tế thì diện tích của thửa đất là 420,3m^2 giá 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng);*

- 01 ngôi nhà tổng diện tích 103m^2, móng nhà xây kiên cố, có giằm, giằng, trụ cột, tường xây bằng gạch đỏ, đổ mái bằng, lợp ngói, tường, nền nhà ốp lát, cửa sổ và cửa chính làm bằng gỗ, trị giá căn nhà là 250.000.000đ (*hai trăm năm mươi triệu đồng);*

- 01 xe mô tô, nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát 38K1 39888, giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn D, trị giá 13.000.000đ (*mười ba triệu đồng)*

Hiện các tài sản trên đều do anh D quản lý, sử dụng do đó, trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, chị T có nguyện vọng giao lại toàn bộ số tài sản chung nói trên cho anh D sở hữu, sử dụng và yêu cầu anh D phải đưa lại cho chị số tiền chia tài sản là: 181.500.000đ (*một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng)*

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, chị Lê Thị T đã giao nộp các tài liệu chứng cứ: Đăng ký kết hôn, bản sao chứng minh nhân dân của chị T, bản sao hộ khẩu gia đình, bản sao giấy khai sinh cháu Nguyễn Lê A, Nguyễn Lê B, đơn nguyện vọng của cháu A, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp: CH 00062, phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, biên bản thống nhất tài sản chung;

Tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Văn D vắng mặt không có lý do, tuy nhiên trong bản tự khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải, anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 05 thánh 9 năm 2008. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 4 năm thì bắt đầu có một số mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 2 năm 2018 đến nay. Tuy nhiên, theo anh D, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh không đến mức trầm trọng, anh vẫn còn tình cảm với chị T do vậy anh không đồng ý ly hôn như yêu cầu của chị T.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung như trình bày của chị T. Trường hợp nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh D có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung. Hiện nay anh làm ruộng**,** thu nhập trung bình mỗi tháng là 4.000.000đ, với thu nhập đó thì anh có thể tự mình chăm soc, nuôi dưỡng các con mà không cần chị T đóng góp tiền nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, anh D thống nhất về số tài sản chung và giá trị tài sản chung như phần trình bày của chị T. Hiện nay, anh D đang quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Nhà, đất và xe mô tô như đã nêu trên. Tuy nhiên, anh D không yêu cầu Tòa án phân chia, nhưng trường hợp phải phân chia thì anh có nguyện vọng sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng nhưng anh sẽ không đưa lại tiền chênh lệch chia tài sản cho chị T.

Ngoài bản tự khai thì anh Nguyễn Văn D không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì.

Để làm căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã tiến hành xem xét thẩm định đối với các tài sản chung của vợ chồng anh D và chị T gồm: Nhà, đất và xe mô tô. Qua xem xét, xác định được:

- 01 thửa đất thuộc Thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (trước đây là thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh nhưng tháng 11 năm 2013, thực hiện việc sáp nhập thôn thôn, Đảng ủy, UBND xã Kỳ Văn đã sáp nhập thôn Đ và thôn S thành thôn L), có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh D và chị T, số vào sổ cấp: CH 00062 do UBND huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 05 tháng 6 năm 2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích của thửa đất là 435m^2 Tuy nhiên qua đo đạc thực tế thì diện tích của thửa đất là 420,3m^2, với các số liệu thực tế như sau:

+Phía Đông giáp với đường liên gia có chiều dài 13,53m;

+Phía Tây giáp với đường liên gia có chiều dài 13,51m;

+ Phía Bắc giáp với đất của anh Nguyễn Văn Q, có chiều dài 30,66m;

+ Phía Nam giáp với đường liên gia, có chiều dài 31,55m

Căn cứ vào báo cáo số 21/BC –UBND của Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh ngày 10 tháng 8 năm 2018 về các nội dung liên quan đến thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị T; trích lục bản đồ địa chính, căn cứ vào công văn số 83/TNMT ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Phòng tài nguyên môi trường huyện Kỳ Anh xác định được: Thửa đất "00" tờ bản đồ "trích đo" đã được UBND huyện Kỳ Anh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn D và chị Lê Thị T với diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử sụng đất là 435m^2 sau khi được đo đạc lại tại thửa số 130, tờ bản đồ số 30 với diện tích 420, 3m^2, nguyên nhân của việc sai số này là do sai số trong quá trình đo đạc. Số liệu đo đạc được đối với thửa đất cụ thể là:

- Tài sản trên thửa đất trên có nhà móng kiên cố, giằm, giằng, thụ cột, xây bằng gạch đổ, mái bằng, lợp ngói, tường và nền nhà ốp lát gạch hoa, cửa sổ và cửa chính làm bằng gỗ. Có công trình vệ sinh khép kín trong nhà. Toàn bộ ngôi nhà có tổng diện tích 103m, với các số liệu:

+ Nhà hướng phía Đông có chiều rộng 7,1m, nhà cách mặt đường 6,5m;

+ Nhà hướng phía Nam có chiều dài 14,6m, nhà cách đường liên gia 1,8m;

+ Nhà hướng phía Bắc có chiều dài 14,6m, nhà cách đất anh Nguyễn Văn Q 4,63m;

+ Nhà hướng phía Tây có chiều rộng 7,1m, nhà cách đường liên gia 9,56m;

- 01 xe mô tô, nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát 38K1 39888, giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn D.

Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh thu thập các tài liệu chứng cứ gồm: Báo cáo số 21/BC –UBND của Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh ngày 10 tháng 8 năm 2018 về các nội dung liên quan đến thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị T;

trích lục bản đồ địa chính; Công văn số 83/TNMT ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Phòng tài nguyên môi trường huyện Kỳ Anh; giấy xác nhận số 82/GXN – UBND ngày 04 – 7 – 2018 của UBND xã Kỳ Văn về việc xáp nhập thôn;Công văn số 70 – CV /TC ngày 06 -11 – 2013 của Ban tổ chức huyện Uỷ Kỳ Anh về việc sáp nhập chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở;

Tại phiên tòa hôm nay, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát có ý kiến quá trình thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, các vị Hội thẩm nhân dân, Thư ký được phân công tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng điều 56, Điều 81, 82, 83. Luật hôn nhân và gia đình:

Xử:

-Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T về việc ly hôn anh Nguyễn Văn D;

- Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Lê A –Sinh ngày 23 tháng 7 năm 2010 và cháu Nguyễn Lê B – Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2013 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Anh Nguyễn Văn D có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom các con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

Về tài sản chung: Giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Nguyễn Văn D sở hữu, sử dụng. Anh Nguyễn Văn D phải đưa lại cho chị Lê Thị T số tiền chia tài sản là: 181.500.000đ *(Một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng)*

- Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 9.075.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn D phải chịu 9.075.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:Tranh chấp giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn D là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS, anh D có địa chỉ tại xã V, huyện K , tỉnh Hà Tĩnh. Do đó Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, 39 BLTTDS. Bị đơn Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm nhưng không có mặt mặc dù vẫn sinh

sống ổn định tại: Thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, do vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D;

[2]. Về tình cảm: Sau khi kết hôn được khoảng 04 năm thì vợ chồng chị T và anh D xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống thường xuyên xảy ra cãi vã. Sau khi anh D đi xuất khẩu lao động được một thời gian khoảng một năm thì vợ chồng bắt đầu cãi vã mỗi khi liên lạc; từ những khó khăn trong cuộc sống, cùng với quan điểm khác nhau dẫn đến các cuộc cãi vã giữa vợ chồng thường xuyên hơn, tình cảm giữa chị T dành cho anh D càng phai nhạt. Mâu thuẫn giữa vợ chồng gay gắt nhất là từ sau khi anh D về nước vào tháng 3 năm 2017, anh D bắt đầu thường uống rượu, về nhà đánh đập vợ con. Mặc dù anh Nguyễn Văn D cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống, tuy nhiên mâu thuẫn giữa vợ chồng diễn ra trong thời gian dài nhưng không thể giải quyết được, vợ chồng không có tiếng nói chung, chị T không còn tình cảm với anh D. Từ ngày 19 tháng 02 năm 2018 thì vợ chồng sống ly thân. Chị T kiên quyết ly hôn với anh D. Từ đó có thể xác định hôn nhân của chị T và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đủ căn cứ để xử cho chị T ly hôn với anh D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3]. Về con chung: Cả chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn D đều có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung: Nguyễn Lê A và Nguyễn Lê B. Nguyện vọng của anh D và chị T đều chính đáng. Tuy nhiên xét thấy từ khi vợ chông anh D, chị T sống ly thân cả hai cháu được chị T chăm sóc và nuôi dưỡng, cả hai cháu đều là con gái đang cần sự chăm sóc của người mẹ. Cháu Nguyễn Lê A có nguyện vọng được ở với mẹ. Hơn nữa trong quá trình xét xử anh D không có mặt tại phiên toà, nên không thể giao các cháu cho anh D khi không có mặt. Cứ vào các Điều 81, 82, 83 Tòa án giao cháu Nguyễn Lê A –Sinh ngày 23 tháng 7 năm 2010 và cháu Nguyễn Lê B – Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2013 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

[4]. Về tài sản chung: Thửa đất số "00" tờ bản đồ "trích đo" đã được UBND huyện Kỳ Anh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn D và chị Lê Thị T với diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử sụng đất là 435m^2 , nhưng qua đo đạc thực tế chỉ có 420,3m^2. UBND huyện Kỳ Anh, UBND xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh đã tiến hành kiểm tra, xác minh thực địa và xác nhận: Thửa đất số "00" tờ bản đồ "trích đo" đã được UBND huyện Kỳ Anh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn D và chị Lê Thị T với diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử sụng đất là 435m^2 không bị lấn

chiếm, không có tranh chấp, được đo đạc lại tại thửa số 130, tờ bản đồ số 30 với diện tích 420, 3m^2. Hiện nay, chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn D đều thống nhất thửa đất có diện tích thực tế 420, 3m^2 là tài sản chung của vợ chồng và không có ý kiến gì về việc diện tích đất thực tế bị thiếu. Gía trị của thửa đất trên được anh D và chị T thống nhất là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Trên thửa đất trên là ngôi nhà cấp bốn, tổng diện tích 103m^2, có móng kiên cố, giầm, giằng, thụ cột, xây bằng gạch đỏ, đổ mái bằng, lợp ngói, tường và nền nhà ốp lát gạch hoa, cửa sổ và cửa chính làm bằng gỗ. Vị trí của căn nhà trên thửa đất được xác định cụ thể:

+ Phía Đông rộng 7,1m, cách đường liên gia 6,5m;

+ Phia Nam dài 14,6m, cách đường liên gia 1,8m;

+ Phía Bắc dài 14,6m, cách nhà anh Nguyễn Văn Q 4,63m;

+ phía Tây dài 7,1m, cách đường liên gia 9,55m

Gía trị của ngôi nhà do anh D và chị T thỏa thuận là: 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, anh D và chị T còn có 01 tài sản chung là xe mô tô, nhãn hiệu SIRIUS biển kiểm soát: 38K1 – 39888, giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn D, trị giá 13.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung của chị T và anh D và: 363.000.000đ (*ba trăm sáu ba triệu đồng*). Giá trị của các tài sản chung do chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn D thống nhất trên cơ sở tự nguyện. Xem xét trên cơ sở thực trạng tài sản, giá cả thị trường và thực trạng của tài sản, xác định giá trị mà các đương sự thỏa thuận là phù hợp, không đưa ra mức giá thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với nhà nước.

Hiện các tài sản trên đều do anh D quản lý, sử dụng.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Căn nhà của anh D và chị T nằm gần giữa thửa đất, phía sau nhà mặc dù còn lại một phần đất với chiều rộng 9, 55m, tuy nhiên đây là phần đất là nơi nước thải của công trình vệ sinh và nước thải sinh hoạt của gia đình đổ ra. Xét về giá trị sử dụng và tính khả thi thì việc phân chia đất, và nhà ở bằng hiện vật cho hai vợ chồng sẽ khó khăn cho việc phân chia, cuộc sống sinh hoạt của anh D và chị T. Hiện nay anh D là người đang quản lý sử dụng nhà và đất nêu trên. Hiện chị T đã sinh sống ổn định cùng bố mẹ đẻ của chị, còn đối với anh D, căn nhà nơi cư trú duy nhất của anh. Hơn nữa, chị T đồng ý giao nhà và đất nêu trên cùng 01 xe mô tô biển kiểm soát: 38K1 – 39888, giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn D cho anh D sở hữu; anh D cũng có nguyên vọng được sở hữu, sử dụng nhà, đất và xe mô tô. Căn cứ vào Điều 29, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cho anh D sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung nêu trên, cụ thể: Thửa đất, căn nhà và 01 xe mô tô. Nhưng vì anh D được sở hữu,

sử dụn các tài sản chung nên yêu cầu của chị T về việc buộc anh D phải đưa lại tiền chia tài sản cho chị là chính đáng, do đó buộc anh D thanh toán cho chị T số tiền tương ứng với giá trị tài sản mà chị T được hưởng (1/2 giá trị tài sản chung), cụ thể là : 181.500.000đ (*một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng*)

[5]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn, cho nên phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; chị T và anh D mỗi người phải chịu 9.075.000đ án phí phân chia tài sản chung, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo.

[6].Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị T, có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh D vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo,

- Điều 56, Điều 29, Điều 59, Điều 62 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 357, 468 Bộ luật dân sự;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T về việc ly hôn anh Nguyễn Văn D. Chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn D;

- Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Lê A –Sinh ngày 23 tháng 7 năm 2010 và cháu Nguyễn Lê B – Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2013 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày Bản án của Toà án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con của Toà án.

Anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Anh Nguyễn Văn D có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom các con chung

không ai được ngăn cấm, cản trở.

- Về tài sản chung:

Giao cho anh Nguyễn Văn D sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm:

- +Thửa đất số "00" tờ bản đồ "trích đo", số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 00062, đã được UBND huyện Kỳ Anh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn D và chị Lê Thị T vào ngày 05 tháng 6 năm 2013, với diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử sụng đất là 435m^2, đã được đo đạc lại tại thửa số 130, tờ bản đồ số 30 với diện tích 420, 3m^2
- 01 căn nhà xây trên Thửa đất số "00" tờ bản đồ "trích đo (đã được đo đạc lại tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 30), diện tích 103m^2, có móng kiên cố, giầm, giằng, thụ cột, xây bằng gạch đổ, đổ mái bằng, lợp ngói, tường và nền nhà ốp lát gạch hoa, cửa sổ và cửa chính làm bằng gỗ;

- 01 xe mô tô, nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát: 38K1 – 39888, giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn D.

Các tài sản chung gồm: Nhà, đất và xe mô tô nêu trên hiện do anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

Anh Nguyễn Văn D phải thanh toán cho chị T số tiền tương ứng với giá trị tài sản mà chị T được hưởng (1/2 giá trị tài sản chung), cụ thể là: 181.500.000đ (*một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng).*

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án. Trường hợp anh Nguyễn Văn D chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị T thì phải chịu lãi đối với phần nghĩa vụ chậm thực hiện theo lãi suất 10%/năm.

- Về án phí:

Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, và 9.075.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 9.375.000đ (*Chín triệu ba trăm bảy lăm ngàn đồng)*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005226 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án bổ sung số 0005323. Tiền án phí chị Lê Thị T đã nộp đủ.

Anh Nguyễn Văn D phải nộp 9.075.000đ (*chín triệu không trăm bảy lăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Lê Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn: Chị T;
- Bị đơn: Anh D;
- VKS huyện Kỳ Anh (2 bản);
- Chi cục THADS huyện Kỳ Anh;
- Phòng nghiệp vụ TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã KỳVăn, huyện Kỳ Anh, tỉnh HàTĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Hoàng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KỲ ANH
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 08 tháng 11 năm 2018

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Đặng Xuân Hoàng

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Nhưng

2, Ông Nguyễn Văn Thiềm

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 42/2018/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 giữa:

- Nguyên đơn**:** Chị Lê Thị T

Sinh ngày: 27 tháng 4 năm 1988

Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D

Sinh ngày: 09 tháng 6 năm 1980

Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật[)].

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Về Điều luật áp dụng:

- Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo,

- Điều 56, Điều 29, Điều 59, Điều 62 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 357, 468 Bộ luật dân sự;

1. Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T về việc ly hôn anh Nguyễn Văn D. Chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn D;

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê A –Sinh ngày 23 tháng 7 năm 2010 và cháu Nguyễn Lê B – Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2013 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày Bản án của Toà án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi

người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con của Toà án.

Anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Anh Nguyễn Văn D có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom các con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

3.Về tài sản chung:

- Giao cho anh D sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm:

+Thửa đất số "00" tờ bản đồ "trích đo", số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 00062, đã được UBND huyện Kỳ Anh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn D và chị Lê Thị T vào ngày 05 tháng 6 năm 2013, với diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử sụng đất là 435m^2, đã được đo đạc lại tại thửa số 130, tờ bản đồ số 30 với diện tích 420, 3m^2

+ 01 căn nhà xây trên thửa đấtThửa đất số "00" tờ bản đồ "trích đo (đã được đo đạc lại tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 30), diện tích 103m^2, có móng kiên cố, giầm, giằng, thụ cột, xây bằng gạch đổ, đổ mái bằng, lợp ngói, tường và nền nhà ốp lát gạch hoa, cửa sổ và cửa chính làm bằng gỗ;

+01 xe mô tô, nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát: 38K1 – 39888, giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn D

Anh Nguyễn Văn D phải thanh toán cho chị T số tiền tương ứng với giá trị tài sản mà chị T được hưởng (1/2 giá trị tài sản chung), cụ thể là: 181.500.000đ (một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án. Trường hợp anh Nguyễn Văn D chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị T thì phải chịu lãi đối với phần nghĩa vụ chậm thực hiện theo lãi suất 10%/năm.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, và 9.075.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 9.375.000đ (*Chín triệu ba trăm bảy lăm ngàn đồng)*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005226 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án bổ sung số 0005323.

Anh Nguyễn Văn D phải nộp 9.075.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 08 tháng 11 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA